

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng thành viên	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	08 - 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	12 - 43

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 23 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Công cộng Quận 1 thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 1.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300853312, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 08 năm 2013, thay đổi lần thứ 2 ngày 18 tháng 11 năm 2015, thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 141.833.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. HCM

Điện thoại : + 84-(28) 3821 5844

Fax : + 84-(28) 3914 2446

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và thu gom vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao Quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh khác

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế.

4. Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hà Tôn Tuấn Hiệp	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Thành viên		

4.2. Kiểm soát viên

Kiểm soát viên của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Phước Hưng	Kiểm soát viên		

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Trung	Giám đốc		
Ông Nguyễn Thế Nhân	Phó Giám đốc		
Ông Trần Mạnh Cường	Phó Giám đốc		
Bà Nguyễn Võ Phương Quỳnh	Phó Giám đốc		
Bà Trương Ngọc Kim Nga	Kế toán trưởng		

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trung – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng thành viên, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022.

TM. Hội đồng thành viên



HÀ TÔN TUẤN HIỆP
Chủ tịch Hội đồng thành viên



Số: 2316/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2022, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành báo cáo, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 65.369.461.353 VND, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền 2.893.689.925 VND, khoản phải thu ngắn hạn khác với số tiền 1.290.830.464 VND, khoản phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 7.228.815.428 VND, khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền 17.398.577.489 VND. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra tính đúng đắn của các khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có) đến bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.7, đến thời điểm phát hành báo cáo chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho với số tiền 3.669.157.483 VND do chưa sắp xếp được thời gian kiểm kê. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có) đến bảng cân đối kế toán giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số IV.12, quỹ lương trong 6 tháng đầu năm 2022 được ghi nhận trên cơ sở tạm trích và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 chưa được chủ sở hữu phê duyệt. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có) đến bảng cân đối kế toán giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số VI.1, Doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước được Công ty ghi nhận theo số thực thu với số tiền 12.266.639.497 VND, Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính với số tiền 51.494.367.542 VND và doanh thu dịch vụ thu gom rác được ghi nhận trên đơn giá tạm tính với số tiền 14.146.606.526 VND. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề nêu trên (nếu có) đến bảng cân đối kế toán giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;

Đồng thời, báo cáo kiểm toán năm trước đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ vẫn còn ảnh hưởng đến số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thị Ngọc Nga – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		163.515.554.505	186.926.498.410
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	79.487.838.902	111.336.598.714
111	1. Tiền		10.687.838.902	51.036.598.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.800.000.000	60.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.617.533.240	61.974.137.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	69.509.014.687	60.912.573.375
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.893.689.925	1.680.674.123
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.290.830.464	1.456.892.045
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(2.076.001.836)	(2.076.001.836)
140	IV. Hàng tồn kho		3.669.157.483	3.022.178.346
141	1. Hàng tồn kho	V.7	3.669.157.483	3.022.178.346
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.741.024.880	5.593.583.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	1.431.767.119	1.288.158.436
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	2.309.257.761	4.305.425.207
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		136.761.202.514	138.512.150.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		367.046.285	367.046.285
216	1. Phải thu dài hạn khác		367.046.285	367.046.285
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		24.878.851.733	27.437.540.006
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	23.120.622.471	25.635.267.606
222	- Nguyên giá		94.142.779.598	94.142.779.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.022.157.127)	(68.507.511.992)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.758.229.262	1.802.272.400
228	- Nguyên giá		3.446.873.400	3.446.873.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.688.644.138)	(1.644.601.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	19.262.653.385	19.262.653.385
231	- Nguyên giá		31.933.141.592	31.933.141.592
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.670.488.207)	(12.670.488.207)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		47.696.847.063	46.814.474.912
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	46.814.474.912	46.814.474.912
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	882.372.151	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	44.481.846.599	44.481.846.599
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.229.100.000	51.229.100.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.747.253.401)	(6.747.253.401)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		73.957.449	148.589.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	73.957.449	148.589.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.276.757.019	325.438.648.748

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		129.845.006.400	160.167.893.810
310	I. Nợ ngắn hạn		99.265.290.619	129.507.298.025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	7.228.815.428	9.208.695.832
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	17.398.577.489	30.672.270.409
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	16.302.563.102	15.597.906.940
314	4. Phải trả người lao động	V.17	13.725.228.854	25.604.750.873
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	1.400.720.000	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	32.057.040.590	28.933.233.995
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	3.013.230.819	2.256.941.480
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	8.139.114.337	17.233.498.496
330	II. Nợ dài hạn		30.579.715.781	30.660.595.785
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	28.418.835.825	28.488.835.825
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V.22	2.160.879.956	2.171.759.960
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.431.750.619	165.270.754.938
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	146.993.677.686	141.834.182.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		141.834.182.005	141.834.182.005
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.159.495.681	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.159.495.681	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		23.438.072.933	23.436.572.933
432	1. Nguồn kinh phí	V.24	4.175.419.548	4.173.919.548
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.25	19.262.653.385	19.262.653.385
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300.276.757.019	325.438.648.748

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN MỘNG THƠ

TRƯƠNG NGỌC KIM NGA



NGUYỄN VĂN TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	85.057.613.378	86.265.803.679
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.057.613.378	86.265.803.679
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	68.560.218.482	72.240.328.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.497.394.896	14.025.475.390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.230.326.082	621.818.012
22	7. Chi phí tài chính		-	(260.159.081)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	11.364.853.755	8.584.539.773
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.362.867.223	6.322.912.710
31	11. Thu nhập khác	VI.5	116.503.808	139.455.845
32	12. Chi phí khác	VI.6	25.280.361	12.171.567
40	13. Lợi nhuận khác		91.223.447	127.284.278
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.454.090.670	6.450.196.988
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.294.594.989	1.298.620.810
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.159.495.681	5.151.576.178

Người lập biểu



TRẦN MỘNG THƠ

Kế toán trưởng



TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		67.681.477.227	115.837.052.561
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(17.250.126.132)	(16.043.742.059)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50.467.224.755)	(51.247.911.962)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(88.076.418)	(1.699.473.175)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.732.897.067	10.110.152.183
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.690.325.667)	(45.134.377.139)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.081.378.678)	11.821.700.409
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	-	11.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.6-VI.3	1.232.618.866	607.242.522
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.232.618.866	6.607.242.522
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.848.759.812)	18.428.942.931
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		111.336.598.714	24.822.670.806
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		-	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	79.487.838.902	43.251.613.737

Người lập biểu



TRẦN MỘNG THO

Kế toán trưởng



TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 1.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 100% vốn nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là hoạt động công ích và hoạt động xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quét dọn, thu gom, và vận chuyển các loại rác đô thị trên địa bàn theo phân cấp;
- Tổ chức quản lý mạng lưới nhà vệ sinh công cộng;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước, công trình giao thông theo chỉ tiêu giao và phân cấp quản lý của thành phố;
- Quản lý bảo dưỡng nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao quận quản lý;
- Tổ chức ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê theo quy định của Nhà nước;
- Đầu tư khai thác và phát triển quỹ nhà thuộc sở hữu Nhà nước.

Hoạt động kinh doanh khác:

- Tổ chức dịch vụ vệ sinh công cộng trong địa bàn dân cư;
- Thi công vườn hoa, cây kiểng;
- San lấp mặt bằng và sửa chữa phương tiện chuyên dụng theo hợp đồng kinh tế;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 554 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 556 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm quản lý

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Công ty không trích khấu hao đối với nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương của người lao động và viên chức quản lý công ty năm 2022 được xây dựng:

- Quỹ tiền lương của người lao động: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Quỹ tiền lương viên chức quản lý: Công ty căn cứ theo quy định Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 chưa được chủ sở hữu phê duyệt và quỹ tiền lương thực hiện được chủ sở hữu phê duyệt đến năm 2016.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 (hiệu lực từ ngày 10/7/2021) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích và dịch vụ rác thải sinh hoạt, doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Doanh thu thu nhà giá lẻ được ghi nhận trên cơ sở thực thu;
- + Doanh thu hoạt động công ích được ghi nhận trên cơ sở tạm tính dựa trên đơn giá thỏa thuận theo hợp đồng với Chủ đầu tư.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

21. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại do Công ty điều chỉnh quỹ lương năm 2021 và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sau khi nhận được Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
	Tài sản	(2.387.823.287)	(2.441.828.194)	(54.004.907)
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.310.532.689	4.305.425.207	(5.107.482)
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.698.355.976)	(6.747.253.401)	(48.897.425)
	Nguồn vốn	58.490.161.216	58.436.156.309	(54.004.907)
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.661.085.070	15.597.906.940	(63.178.130)
314	Phải trả người lao động	25.626.952.180	25.604.750.873	(22.201.307)
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.202.123.966	17.233.498.496	31.374.530
	Cộng	(60.877.984.503)	(60.877.984.503)	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	670.677.993	506.972.866
1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.017.160.909	50.529.625.848
1.3	Các khoản tương đương tiền	68.800.000.000	60.300.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	68.800.000.000	60.300.000.000
	Cộng	79.487.838.902	111.336.598.714

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có cầm cố Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình với tổng giá trị 13.300.000.000 đồng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn 06 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	51.229.100.000	44.481.846.599	(6.747.253.401)	51.229.100.000	44.481.846.599	(6.747.253.401)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn ⁽¹⁾	51.229.100.000	44.481.846.599	(6.747.253.401)	51.229.100.000	44.481.846.599	(6.747.253.401)
Cộng	51.229.100.000	44.481.846.599	(6.747.253.401)	51.229.100.000	44.481.846.599	(6.747.253.401)

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, với số lượng 11.053.663 cổ phần, tương đương với tỷ lệ 6,11%. Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-QLN ngày 31 tháng 08 năm 2007 quyết định cử người đại diện vốn góp của Công ty Quản lý nhà quận 1 xác định số tiền góp vốn là: 51.229.100.000 đồng.

Tài sản góp vốn là căn nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 (nhà phố 3 lầu, 2 lửng và sân thượng). Diện tích:

-	Khuôn viên	:	1.163,65 m ²
-	Sử dụng	:	2.943,08 m ²
-	Xây dựng	:	3.270,69 m ²

(*) Khoản trích lập dự phòng này được thực hiện dựa trên số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn tại thời điểm báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc khoản đầu tư trừ đi dự phòng.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	(6.747.253.401)	(6.958.515.057)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	260.159.081
Số cuối kỳ	(6.747.253.401)	(6.698.355.976)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	69.509.014.687	60.912.573.375
Ban QLDA đầu tư xây dựng Quận 1	21.811.544.395	15.686.127.485
Phải thu khách hàng cho thuê nhà thuộc SHNN	34.157.736.794	31.033.930.199
Các khách hàng khác	13.539.733.498	14.192.515.691
Cộng	69.509.014.687	60.912.573.375

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	2.893.689.925	1.680.674.123
Công ty TNHH TM XD Điện Trường Thịnh	241.516.350	241.516.350
Công ty TNHH XD TM DV Phúc Bình	171.168.076	171.168.076
Cơ sở Kim Sơn	509.000.000	442.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.972.005.499	825.989.697
Cộng	2.893.689.925	1.680.674.123

5. Phải thu ngắn hạn

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
Phải thu các bên liên quan	124.600.899	-	-	-
Ngô Phước Hưng	124.600.899	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.166.229.565	(106.635.193)	1.456.892.045	(106.635.193)
Ký cược, ký quỹ	51.753.708	-	21.529.855	-
Phạm Hồng Hải (Thu hồi tiền phạt thuế đội thi công 1)	106.635.193	(106.635.193)	106.635.193	(106.635.193)
Tạm ứng	766.590.564	-	839.415.101	-
Cao Xuân Diệu Nga	264.000.000	-	250.000.000	-
Đội thoát nước đô thị	100.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	402.590.564	-	589.415.101	-
Dự thu tiền lãi ngân hàng	211.210.961	-	213.515.070	-
Phải thu khác	30.039.139	-	275.796.826	-
Cộng	1.290.830.464	(106.635.193)	1.456.892.045	(106.635.193)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	2.824.793.877	748.792.041	2.824.793.877	748.792.041
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	556.766.133	278.383.066	556.766.133	278.383.066
Công ty cổ phần hạ tầng Đông Sơn	556.766.133	278.383.066	556.766.133	278.383.066
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	1.881.635.902	470.408.975	1.881.635.902	470.408.975
Liên danh Shimizu - Meada	1.881.635.902	470.408.975	1.881.635.902	470.408.975
Quá hạn trên 03 năm	386.391.842	-	386.391.842	-
Thu tiền đội Thi công xây dựng	279.756.649	-	279.756.649	-
Phạm Hồng Hải	106.635.193	-	106.635.193	-
Cộng	2.824.793.877	748.792.041	2.824.793.877	748.792.041

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	(2.076.001.836)	(118.635.193)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(278.383.067)
Hoàn nhập dự phòng	-	12.000.000
Số cuối kỳ	(2.076.001.836)	(385.018.260)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	939.277.447	-	582.611.512	-
Công cụ, dụng cụ	6.646.991	-	2.880.488	-
Chi phí SXKD dở dang	470.409.048	-	183.862.349	-
Thành phẩm	81.386.997	-	81.386.997	-
Hàng hóa	2.171.437.000	-	2.171.437.000	-
Cộng	3.669.157.483	-	3.022.178.346	-

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	1.383.993.811	1.213.158.436
Công cụ dụng cụ	34.090.908	75.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.682.400	-
Cộng	1.431.767.119	1.288.158.436

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	1.288.158.436	481.846.095
Tăng trong kỳ	1.485.458.000	614.528.400
Phân bổ trong kỳ	(1.341.849.317)	(461.853.986)
Số cuối kỳ	1.431.767.119	634.520.509

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa và thay thế phụ tùng xe	4.974.750	55.889.666
Chi phí sửa chữa công trình khác	68.982.699	92.699.485
Cộng	73.957.449	148.589.151

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	148.589.151	554.489.116
Tăng trong kỳ	-	139.623.020
Phân bổ trong kỳ	(74.631.702)	(317.163.549)
Số cuối kỳ	73.957.449	376.948.587

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	34.667.050.822	519.939.899	57.711.569.793	1.128.422.924	94.026.983.438
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	34.667.050.822	519.939.899	57.711.569.793	1.128.422.924	94.026.983.438
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.757.703.577	519.939.899	24.159.944.977	841.518.197	37.279.106.650
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	25.848.366.962	519.939.899	41.137.684.652	1.001.520.479	68.507.511.992
2. Tăng trong kỳ	614.765.064	-	1.854.690.242	45.189.829	2.514.645.135
Khấu hao trong kỳ	614.765.064	-	1.854.690.242	45.189.829	2.514.645.135
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	26.463.132.026	519.939.899	42.992.374.894	1.046.710.308	71.022.157.127
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.818.683.860	-	16.573.885.141	242.698.605	25.635.267.606
2. Tại ngày cuối kỳ	8.203.918.796	-	14.719.194.899	197.508.776	23.120.622.471
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có cam kết mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	3.316.313.400	130.560.000	3.446.873.400
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	3.316.313.400	130.560.000	3.446.873.400
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.535.800.960	108.800.040	1.644.601.000
2. Tăng trong kỳ	33.163.134	10.880.004	44.043.138
Khấu hao trong kỳ	33.163.134	10.880.004	44.043.138
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	1.568.964.094	119.680.044	1.688.644.138
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	1.780.512.440	21.759.960	1.802.272.400
2. Tại ngày cuối kỳ	1.747.349.306	10.879.956	1.758.229.262
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có cam kết mua bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà quyết định 3346 ⁽¹⁾	Nhà quyết định 22 ⁽²⁾	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	5.824.692.585	26.367.295.413	32.191.987.998
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	5.824.692.585	26.367.295.413	32.191.987.998
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	2.487.348.395	10.276.687.204	12.764.035.599
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.487.348.395	10.276.687.204	12.764.035.599
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3.337.344.190	16.090.608.209	19.427.952.399
2. Tại ngày cuối kỳ	3.337.344.190	16.090.608.209	19.427.952.399

Trong đó:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có bất động sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có cam kết mua bán bất động sản có giá trị lớn trong tương lai.

⁽¹⁾ Quyết định số 3346/QĐUB-QLĐT ngày 07 tháng 10 năm 1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giá biểu thu tiền thuê nhà Cơ quan Hành chính sự nghiệp – Cơ quan Kinh doanh – Sản xuất sử dụng thuộc diện Nhà nước quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁾ Quyết định 09/2010/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2010 và Quyết định 22/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành bảng giá cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do tài sản cho thuê thuộc sở hữu nhà nước.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, quận 2 (*)	46.814.474.912	46.814.474.912	46.814.474.912	46.814.474.912
Cộng	46.814.474.912	46.814.474.912	46.814.474.912	46.814.474.912

(*) Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Khu nhà ở lô số 14 – Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, quận 2. Hiện nay, dự án vẫn chưa được UBND thành phố bố trí chủ đầu tư hạ tầng chính nên công ty đang gặp khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (xem thuyết minh mục V.20b).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	882.372.151	-	882.372.151
Công trình sửa chữa Văn phòng Công ty	-	829.772.218	-	829.772.218
Công trình hàng rào tole Quận 12	-	52.599.933	-	52.599.933
Cộng	-	882.372.151	-	882.372.151

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có các công trình xây dựng cơ bản dở dang được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 0 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	7.228.815.428	9.208.695.832
Phải trả người bán về sửa chữa nhà	2.166.925.000	2.166.925.000
Phải trả người bán đội thoát nước	3.468.805.608	4.873.275.724
Công ty Công trình Giao thông Công chánh Quận 1	725.711.670	725.711.670
Các nhà cung cấp khác	867.373.150	1.442.783.438
Cộng	7.228.815.428	9.208.695.832

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	16.819.655.315	30.230.463.353
Ủy ban Nhân dân Quận 1 ^(*)	16.819.655.315	30.230.463.353
Trả trước nhà cung cấp khác	578.922.174	441.807.056
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Quận 1 ^(*)	-	-
Phải trả khác	578.922.174	441.807.056
Cộng	17.398.577.489	30.672.270.409

^(*) Là khoản Công ty thu tiền bổ sung kinh phí của hoạt động công ích cho các năm 2017, 2018 2019, 2020.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	2.099.234.250	6.179.989.327	(7.269.346.393)	-	1.009.877.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.154.800.198	-	1.294.594.989	(88.076.418)	1.948.281.627	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.150.625.009	-	2.173.473.298	(1.383.824.423)	360.976.134	-
Tiền thuê đất	-	497.306.000	6.174.246.879	(5.699.788.066)	-	971.764.813
Phí vệ sinh	-	6.386.104.400	-	-	-	6.386.104.400
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.611.381.392	-	-	-	1.611.381.392
Phải nộp về quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	5.003.880.898	4.120.926.030	(3.001.918.926)	-	6.122.888.002
Các loại thuế khác	-	-	1.992.641.912	(1.792.094.601)	-	200.547.311
Cộng	4.305.425.207	15.597.906.940	21.935.872.435	(19.235.048.827)	2.309.257.761	16.302.563.102

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	13.725.228.854	25.604.750.873
Cộng	13.725.228.854	25.604.750.873

Quỹ lương 6 tháng đầu năm 2022 là Quỹ lương tạm trích, Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 chưa được chủ sở hữu phê duyệt và quỹ tiền lương thực hiện được chủ sở hữu phê duyệt đến năm 2016, quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 của Công ty đã trình và đang đợi chủ sở hữu phê duyệt.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí du lịch cho nhân viên của Công ty.

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa thực hiện.

20. Phải trả khác

20a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.013.230.819	2.256.941.480
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.940.896	11.940.896
Kinh phí công đoàn	401.395.894	34.437.299
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	38.043.840	-
Phí duy tu nhà trả góp	1.164.446.055	1.001.714.106
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.397.404.134	1.208.849.179
Cộng	3.013.230.819	2.256.941.480

20b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	28.418.835.825	28.488.835.825
Nhận vốn góp liên doanh (*)	28.051.425.825	28.051.425.825
Nhận ký quỹ, ký cược	367.410.000	437.410.000
Cộng	28.418.835.825	28.488.835.825

(*) Chi tiết các khoản nhận vốn góp liên doanh:

Là khoản nhận góp vốn liên doanh của các đối tác để thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2 (xem thuyết minh mục V.12).

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất TM Êm Đềm ⁽ⁱ⁾	18.672.553.932	18.672.553.932
Công ty Cổ phần Đầu tư XD KD Nhà Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	9.378.871.893	9.378.871.893
Cộng	28.051.425.825	28.051.425.825

⁽ⁱ⁾ Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 181/HĐ-QLN ngày 16 tháng 10 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2 và Phụ lục hợp đồng 01 số 10/PLHĐ ngày 03 tháng 11 năm 2016. Tỷ lệ góp vốn của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Êm Đềm là 40%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản nhận vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HĐ.KDN ngày 04 tháng 06 năm 2009 về việc thực hiện dự án nhà ở tại lô số 14 Khu dân cư Bình Trưng Đông, Cát Lái, Quận 2. Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Nhà Bến Thành là 20%. Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm của dự án sau khi trừ tất cả các khoản chi phí hợp lý và thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

20c Phải trả khác quá hạn

Ngoài khoản mục 20b, Công ty không phát sinh các phải trả khác quá hạn.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.593.353.004	-	(8.982.784.159)	7.610.568.845
Quỹ thưởng BĐH	640.145.492	-	(111.600.000)	528.545.492
Cộng	17.233.498.496	-	(9.094.384.159)	8.139.114.337

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Chi tiết	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	2.150.000.000	21.759.960	2.171.759.960
Trích lập quỹ	-	-	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	-	(10.880.004)	(10.880.004)
Số cuối kỳ	2.150.000.000	10.879.956	2.160.879.956

23. Vốn chủ sở hữu

23a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	141.834.182.005	-	141.834.182.005
Tăng trong năm trước	-	8.246.165.557	8.246.165.557
Giảm trong năm trước	-	(8.246.165.557)	(8.246.165.557)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	141.834.182.005	-	141.834.182.005
Tăng trong kỳ	-	5.159.495.681	5.159.495.681
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	141.834.182.005	5.159.495.681	146.993.677.686

23b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ủy ban nhân dân Quận 1	100%	141.834.182.005	141.834.182.005
Cộng	100%	141.834.182.005	141.834.182.005

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban nhân dân Quận 1	141.834.182.005	100%	141.834.182.005	-
Cộng	141.834.182.005	100%	141.834.182.005	-

23c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.834.182.005	141.834.182.005
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	141.834.182.005	141.834.182.005
- Lợi nhuận đã chia	-	-

23d Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.159.495.681
Phân phối trong kỳ:	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5.159.495.681

Công ty chưa tạm phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

24. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí quản lý, duy tu, phí bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	4.173.919.548	4.169.854.352
Tăng trong kỳ	2.500.000	-
Giảm trong kỳ	(1.000.000)	-
Số cuối kỳ	4.175.419.548	4.169.854.352

25. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí được cấp là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	19.262.653.385	19.427.952.399
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	19.262.653.385	19.427.952.399

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu hoạt động công ích	51.494.367.542	51.433.768.842
Doanh thu cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	12.266.639.497	13.228.114.357
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	21.296.606.339	21.603.920.480
Cộng	85.057.613.378	86.265.803.679

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hoạt động công ích	44.382.774.672	44.932.289.497
Giá vốn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.852.275.764	12.930.099.919
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	12.325.168.046	14.377.938.873
Cộng	68.560.218.482	72.240.328.289

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản tiền lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí cho nhân viên	4.647.517.491	4.596.303.463
Chi phí vật liệu, bao bì	69.770.286	34.231.499
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	249.795.058	141.426.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.923.509	232.488.918
Phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	278.383.067
Hoàn nhập dự phòng	-	(12.000.000)
Chi phí mua ngoài	970.363.564	857.328.853
Chi phí khác bằng tiền	5.249.483.847	2.453.377.369
Cộng	11.364.853.755	8.584.539.773

5. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thu tiền điện nước	77.412.900	134.001.300
Thu nhập khác	39.090.908	5.454.545
Cộng	116.503.808	139.455.845

6. Chi phí khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí chậm nộp thuế	466.908	2.072.623
Thanh toán tiền điện nước	2.666	7.918.944
Chi phí khác	24.810.787	2.180.000
Cộng	25.280.361	12.171.567

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.454.090.670	6.450.196.988
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>18.884.275</i>	<i>42.907.064</i>
Chi phí chậm nộp thuế	466.908	2.072.623
Chi phí không được trừ khác	18.417.367	40.834.441
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	6.472.974.945	6.493.104.052
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	6.472.974.945	6.493.104.052
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.594.989	1.298.620.810

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.395.526.573	4.838.205.620
Chi phí nhân công	46.640.185.966	46.545.770.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.547.808.269	3.215.005.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.822.565	6.994.730.563
Chi phí khác bằng tiền	14.595.551.714	15.601.071.098
Cộng	75.830.895.087	77.194.783.458

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Trong kỳ, Công ty không phát sinh tiền thu từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Trong kỳ, Công ty không phát sinh tiền trả nợ gốc vay.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho, để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tiền lương, phụ cấp	911.707.622	684.373.818
Tiền thưởng	37.052.997	178.153.000
Cộng	948.760.619	862.526.818

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Chi tiết thu nhập của từng thành viên như sau:

	Lương, phụ cấp	Thưởng	Cộng
06 tháng đầu năm 2022			
<i>Hội đồng thành viên</i>	246.799.756	8.401.308	255.201.064
Hà Tôn Tuấn Hiệp	132.848.000	3.490.000	136.338.000
Nguyễn Thị Thúy Mai	113.951.756	4.911.308	118.863.064
<i>Kiểm soát viên</i>	113.340.000	2.894.000	116.234.000
Ngô Phước Hưng	113.340.000	2.894.000	116.234.000
<i>Ban Điều hành</i>	551.567.866	25.757.689	577.325.555
Nguyễn Văn Trung	128.160.000	3.490.000	131.650.000
Trần Mạnh Cường	113.760.000	2.894.000	116.654.000
Nguyễn Thế Nhân	113.760.000	3.490.000	117.250.000
Nguyễn Võ Phương Quỳnh	113.951.756	3.490.000	117.441.756
Trương Ngọc Kim Nga	81.936.109	12.393.689	94.329.798
Cộng	911.707.622	37.052.997	948.760.619

	Lương, phụ cấp	Thưởng	Cộng
06 tháng đầu năm 2021			
Hội đồng thành viên	208.856.000	45.610.000	254.466.000
Hà Tôn Tuấn Hiệp	132.960.000	45.610.000	178.570.000
Nguyễn Thị Thúy Mai	75.896.000	-	75.896.000
Kiểm soát viên	113.760.000	40.694.000	154.454.000
Ngô Phước Hưng	113.760.000	40.694.000	154.454.000
Ban Điều hành	361.757.818	91.849.000	453.606.818
Nguyễn Văn Trung	128.132.000	11.290.000	139.422.000
Trần Mạnh Cường	115.600.000	44.890.000	160.490.000
Nguyễn Thế Nhân	113.704.000	35.669.000	149.373.000
Nguyễn Võ Phương Quỳnh	4.321.818	-	4.321.818
Cộng	684.373.818	178.153.000	862.526.818

4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân quận 1	Cổ đông vốn Nhà nước (100%).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho, để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
6 tháng đầu năm 2022				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.494.367.542	12.266.639.497	21.296.606.339	85.057.613.378
Giá vốn hàng bán	44.382.774.672	11.852.275.764	12.325.168.046	68.560.218.482
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.111.592.870	414.363.733	8.971.438.293	16.497.394.896
6 tháng đầu năm 2021				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.433.768.842	13.228.114.357	21.603.920.480	86.265.803.679
Giá vốn hàng bán	44.932.289.497	12.930.099.919	14.377.938.873	72.240.328.289
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.501.479.345	298.014.438	7.225.981.607	14.025.475.390

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty cầm cố Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (xem thuyết minh số V.1). Giá trị sổ sách của tài sản cầm cố tại ngày kết thúc năm tài chính là 13.300.000.000 VND.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 1

Địa chỉ: Số 28-30 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN MỘNG THƠ

TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ



NGUYỄN VĂN TRUNG